

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-PT

Ngày: 06-5-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất cho mượn là di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương.

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Lịch.

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 05, 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất cho mượn. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐ-PT, ngày 19 tháng 12 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐ-PT, ngày 08/01/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2020/QĐPT-DS, ngày 07/02/2020; Theo công văn số: 87/2020/CV-TA ngày 12/3/2020 về việc tạm dừng phiên tòa ngày 13/3/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1967; địa chỉ: Số nhà 68, tổ dân phố 28, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N - Luật sư, Văn phòng Luật sư K, Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Thôn C4, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1975; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Các ông: Lê Quốc H, Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn Xuân D - Luật sư, Văn phòng luật sư Lê Quốc H

thuộc đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Số 49, đường H, phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (ông Lê H, ông D có mặt, ông Nguyễn H vắng mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện M, tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Bản H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hồng L - Chức vụ: Phó Trưởng phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Văn V - Chuyên viên (theo văn bản ủy quyền đề ngày 06/02/2020) (có mặt).

3.2. Trung tâm quản lý đất đai huyện M, tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Bản Hón, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hồng L - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện M.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng S - Chức vụ: Phó giám đốc Trung tâm quản lý đất đai huyện M (theo văn bản ủy quyền đề ngày 29/4/2020) (có mặt).

3.3. Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Đức T - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Xuân T - Công chức địa chính - xây dựng (theo thông báo ủy quyền số 03/TB-UBND, ngày 05/02/2020) (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1958; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.5. Ông Nguyễn Lệ S, sinh năm: 1961; địa chỉ: B2, 254 H, quận T, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1963; địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường T, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1972; địa chỉ: SN 870, tổ dân phố 5, phường T, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1969; địa chỉ: Tổ dân phố 9, phường T, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.9. Ông Nguyễn Lệ Q, sinh năm: 1973; địa chỉ: Số nhà 57, tổ dân phố 5, phường T, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.10. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1965; địa chỉ: Tổ dân phố 9, phường T, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.11. Ông Lê Văn L, sinh năm: 1962; địa chỉ: Thôn Hành Chính, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh T (có mặt).

3.12. Bà Bùi Thị H4, sinh năm: 1980; địa chỉ: Tổ 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Phạm Văn T; địa chỉ: Tổ dân phố 05, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

4.2. Ông Trần Như Đ; địa chỉ: Tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

4.3. Ông Bùi Trọng V; địa chỉ: Tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

4.4. Ông Tạ Văn K; địa chỉ: Tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

4.5. Ông Nguyễn Trọng T; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

4.6. Ông Hoàng Hải Đ, sinh năm 1930; địa chỉ: Tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

4.7. Ông Nguyễn Đăng X; địa chỉ: Tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

4.8. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1937; địa chỉ: Tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

4.9. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn Đ.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện ngày 28/01/2019 và tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Năm 1986, bố mẹ tôi (H) là ông Nguyễn Lệ L1 và bà Nguyễn Thị D (nay đều đã chết), cư trú tại khối 04, thị trấn M, huyện M có khai hoang được một số diện tích đất để canh tác, đến năm 1992 có đấu thầu thêm một số diện tích đất của Hội cựu chiến binh thị trấn M để làm ao. Năm 1994, bố mẹ tôi có cho tôi và ông Lê Văn L (trước đây là chồng tôi) cùng tham gia sản xuất trên diện tích đất khai hoang và đất đấu thầu của Hội cựu chiến binh. Trong đó, có cho hai vợ chồng tôi (H, L) 400m² đất để ở đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ). Năm 1998, bố mẹ tôi chuyển về Điện Biên sinh sống thì có cho chúng tôi mượn đất để sản xuất và yêu cầu chúng tôi không được phép mua bán cho ai nếu chưa được sự đồng ý của ông bà.

Tháng 10/2001, vợ chồng tôi chuyển về Điện Biên sinh sống nên có cho ông Lê Văn Đ là em chồng ở dưới quê lên trông coi hộ và canh tác trong khoảng 10 năm. Năm 2009 chúng tôi (H, L) ly hôn, bố mẹ tôi yêu cầu chúng tôi trả lại đất thì mới biết đất ao đấu thầu đã bị thu hồi một phần, đất nông nghiệp thì ông L đã làm sổ đỏ mang tên ông L với diện tích 2.000m². Còn đất khai hoang của bố mẹ tôi thì ông L tự ý tặng cho ông Lê Văn Đ với diện tích 400m² vào ngày 10/5/2008

(đây là thửa số 48, tờ bản đồ số 10, diện tích 400m² ông Đ đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04/6/2009 số AK 893443); số diện tích đất khai hoang còn lại khoảng 4000m² thì hiện nay ông Đ đang quản lý. Tiền bồi thường đất khi Nhà nước thu hồi một phần ông Đ được đền bù hơn 200.000.000 đồng.

Năm 2012, bố mẹ tôi ủy quyền cho anh trai tôi là Nguyễn Xuân T giải quyết việc tranh chấp đất đai với ông Đ nhưng vẫn chưa dứt điểm. Năm 2014, bố tôi và anh T lại ủy quyền cho tôi giải quyết tranh chấp đất đai với ông Đ tại thửa số 13, tờ bản đồ số 01; thửa số 05, tờ bản đồ số 01; thửa số 08 tờ bản đồ số 01 và thửa số 09 tờ bản đồ số 01. Toàn bộ số đất trên đang do ông Lê Văn Đ quản lý.

Trong quá trình thu thập tài liệu để phục vụ cho yêu cầu khởi kiện của mình, tôi phát hiện tại tờ khai kiểm tra về đất, tài sản vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất bị thu hồi do ông Đ kê khai là chủ hộ có xác nhận chính quyền địa phương ngày 10/3/2010 thì các thửa đất có diện tích cụ thể như sau:

+ Thửa số 13 là đất vườn liền kề có diện tích là 401,5m²; thu hồi 7,6m², còn lại là 393,9m².

+ Thửa số 09 là đất trồng cây lâu năm có diện tích là 5.160,2m²; thu hồi 1.070,9m², còn lại là 4.089,3m².

+ Thửa số 08 là đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 740,1m²; thu hồi 356,4m², còn lại là 383,7m².

+ Thửa số 05 là đất trồng cây hàng năm có diện tích là 46,3m²; thu hồi 43,6m², còn lại là 2,7m².

Đây là các thửa được thể hiện trên tờ bản đồ đền bù giải tỏa và tờ kê khai kiểm tra về đất ngày 10/3/2010 nên bố tôi đã dùng làm căn cứ để đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết từ năm 2012. Còn khi bố mẹ tôi khai hoang thì đất chưa xác định số thửa, số mảnh, chưa có giấy tờ mà chỉ biết là toàn bộ số đất ông Đ đang quản lý là đất của bố mẹ tôi khai hoang mà có.

Qua xem xét xác định thửa số 08 là đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 740,1m² là đất ao do bố mẹ tôi đầu thầu của Hội cựu chiến binh thị trấn M. Còn thửa số 05 có diện tích còn lại là 2,7m² là quỹ đất 5% của UBND thị trấn M. Do vậy, tôi (H) không đề nghị giải quyết đối với thửa số 05 và 08. Tôi (H) đề nghị UBND Thị trấn M giải quyết buộc ông Đ phải trả lại số đất cho bố mẹ tôi tại thửa số 13 có diện tích khoảng 393,9m² và thửa số 09 diện tích khoảng 4.089,3m² và số tiền mà ông Đ đã nhận vào năm 2010 khi Nhà nước thu hồi một phần thửa số 13 và số 09 là 128.599.200 đồng.

Lý do tôi (H) trực tiếp đứng đơn khởi kiện vì đây là di sản của bố mẹ tôi để lại. Tất cả anh em trong gia đình tôi đều từ chối nhận di sản mà nhường toàn quyền cho tôi (có biên bản họp gia đình thống nhất từ chối hưởng di sản và không tham gia giải quyết sự việc ngày 15/7/2018).

Ngày 12/10/2018, UBND thị trấn M đã tổ chức hòa giải nhưng không thành vì ông Đ cố tình bỏ về không ký biên bản. Do đó, tôi Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông Lê Văn Đ phải trả lại cho ông Nguyễn Lệ L1 và bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất đối với: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01, diện tích 393,9m² đất. Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp đất gia đình ông Vinh, phía Tây giáp đất gia đình bà Tại; phía Nam, phía Bắc giáp đường vào bệnh viện; và thửa số 09, tờ bản đồ số 1 diện tích khoảng 4.089,3m². Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp hồ ao ông bà Tuấn Sáng, phía Tây giáp đường nội thị; phía Nam giáp đất Ông V, phía Bắc giáp đường vào huyện mới. Toàn bộ cây cối trên đất hiện tại ông Lê Văn Đ quản lý và sử dụng phải trả lại cho bà H.

- Buộc ông Đ phải trả lại cho ông Nguyễn Lệ L1 và bà Nguyễn Thị D số tiền mà ông Đ được bồi thường về đất vào năm 2010 khi Nhà nước thu hồi đối với hai thửa đất trên là 128.599.200 đồng.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2019, thửa số 13 có diện tích là: 478,26m² trên đất có 37 cây xoan, 60 cây cà phê, 2 cây mít, 01 cây xoài, 01 cây nhãn, 01 cây bưởi, 01 cây nhót. Thửa số 09 có diện tích là 3.817,88m², trên đất có 14 cây nhãn, 88 cây cà phê, 3 cây xoan, 52 cây tre, 30 cây bưởi, 01 cây vải, 10 cây xoài, 01 cây na, 2 cây ổi, 01 cây chanh, 01 cây hồng xiêm, 01 cây mít, 01 cây táo.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019 và biên bản định giá tài sản ngày 03/10/2019 thì tường xây trên thửa số 09 giáp với đường đi vào bệnh viện có chiều dài là 43,2m, cao 1,95m, tường xây 11cm trị giá: 26.615.796 đồng.

*** Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày:**

Vào năm 2001, vợ chồng tôi là Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 lên M sinh sống nhưng chưa có đất ở, nên gia đình anh L, chị H có cho gia đình chúng tôi ở nhờ trên mảnh đất khoảng 5.000m² và mảnh đất đó có tờ khai sử dụng đất mang tên anh Lê Văn L tự khai hoang. Gia đình chúng tôi nuôi bò, lợn, trồng mía và các cây trên mảnh đất đó. Đến năm 2007, chúng tôi có bán đàn bò mua lại mảnh đất đó của anh L, chị H với giá 70.000.000 đồng, nhưng chị H chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng cho cháu T (con chúng tôi). Đến năm 2009, gia đình chúng tôi được Nhà nước cấp CNQSDĐ với diện tích 400m² tại thửa số 48, tờ bản đồ số 10 và nhờ anh L, chị H đứng tên hộ 01 mảnh đất có diện tích là 300m² thửa số 51 tờ bản đồ số 10, địa chỉ khối 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Đến tháng 12/2013, vợ chồng anh L, chị H tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Tòa án nhân dân M, tôi (Đ) là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên anh L, chị H đã thừa nhận chuyển toàn bộ diện tích đất đó cho gia đình chúng tôi là có thực, *“chị H là người nhận tiền, còn anh L là người ký vào giấy mua bán năm đó”* chính vì vậy anh L, chị H và gia đình chúng tôi đã thống nhất thỏa thuận tự nguyện giải quyết về tài sản.

Bản án số: 05/2014/HNGĐ-PT ngày 13/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã công nhận sự thỏa thuận của anh L, chị H và tôi (Đ). Nội dung thể hiện *“anh Lê Văn Đ cam kết chuyển quyền sử dụng đất mang tên anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị H cho cháu Lê Thu H5, còn lại đất thổ canh thổ cư anh Lê Văn Đ*

đang quản lý và sử dụng, chị H và anh em trong gia đình không được quyền tranh chấp”.

Ngày 25/02/2019, chị H nhận ủy quyền của ông L1, bà D và anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc tôi phải trả lại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 01 diện tích khoảng 393,9m²; thửa đất số 09 tờ bản đồ số 01 diện tích khoảng 4.089m² và số tiền 128.599.200 đồng là tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi. Tôi (Đ) không nhất trí với nội dung đơn khởi kiện của chị H nêu trên với lý do sau:

- Tôi (Đ) không mua bán đất với ông L1, bà D và anh Nguyễn Xuân T.

- Năm 2010, Nhà nước thu hồi một số đất và đền bù khi giải tỏa, gia đình tôi đã kê khai và đền bù theo quy định của pháp luật. Tôi (Đ) khẳng định 2 lô đất nêu trên là của anh L và chị H đã bán cho gia đình chúng tôi từ năm 2007, đã được giải quyết trong vụ án tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống như vợ chồng giữa anh L và chị H, được thể hiện tại bản án số: 05/2014/HNGĐ-PT ngày 13/3/2014 của TAND tỉnh Điện Biên đã có hiệu lực pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L trình bày:** Năm 1989 tôi xuất ngũ về sống tại khối 4, thị trấn M, huyện M. Năm 1990, tôi tự khai hoang một số diện tích đất tại khu vực đó để canh tác. Năm 1992, tôi có nhờ ông Nguyễn Lê L1 đứng ra nhận thầu ao của Hội cựu chiến binh thị trấn để tôi đầu thầu. Năm 1998, tôi đã kê khai tại bản kê khai sử dụng đất số 084k4, ngày 10/01/1998 mang tên tôi Lê Văn L với diện tích là 400m², số đất liền kề chưa kê khai. Năm 2001, vợ chồng tôi chuyển về Điện Biên sinh sống có cho vợ chồng em trai tôi là Lê Văn Đ, vợ là Bùi Thị H4 mượn để ở và canh tác. Đến ngày 22/7/2007 chúng tôi đã bán toàn bộ khu đất đó cho vợ chồng Đ, H4 với giá 70.000.000 đồng, tôi và chú Đ viết giấy mua bán với nhau, còn bà H là người nhận tiền nhưng chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng thì cho cháu T (con của Đ, H4). Nay bà H khởi kiện yêu cầu chú Đ trả đất cho ông L1 bà D thông qua bà H thì tôi không Trần Đ ý. Vì đất đã bán toàn bộ cho vợ chồng Đ, H4 từ năm 2007 và cũng đã được sự đồng ý của bà H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H4 trình bày:**

Năm 2001, vợ chồng tôi (H4, Đ) chuyển từ quê T lên M sinh sống tại tổ 4, thị trấn M nhưng chưa có đất để ở và canh tác. Vợ chồng chúng tôi có mượn đất của vợ chồng anh L, chị H khoảng 5000m² để ở và canh tác. Ngày 22/7/2007 chúng tôi đã bán đàn bò để mua toàn bộ khu đất mượn của anh L, chị H từ năm 2001 với giá 70.000.000 đồng. Anh L là người viết giấy mua bán, còn chị H là người trực tiếp nhận tiền, nhưng chị H chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng cho cháu T con chúng tôi. Nay chị H khởi kiện yêu cầu chúng tôi trả lại đất cho ông L1, bà D tôi không Trần Đ ý, vì chúng tôi không quan hệ, mua bán gì với ông L1, bà D.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Lê S, ông Nguyễn Lê Q, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 trình bày:**

Chúng tôi là con đẻ của ông Nguyễn Lê L1 và bà Nguyễn Thị D (bố mẹ chúng tôi đều đã chết). Khi còn sống, bố mẹ chúng tôi có tạo lập được một số tài

sản là đất nông nghiệp tại khối 4, thị trấn M. Số diện tích cụ thể và số thửa bao nhiêu chúng tôi không nắm được, thời gian ông bà khai hoang thì chúng tôi cũng đóng góp công sức. Qua đơn chị H khởi kiện chúng tôi đồng ý với yêu cầu của chị H đã khởi kiện tại Tòa án. Số tài sản trên hiện đang do ông Đ quản lý tại khối 4, thị trấn M. Khi bố chúng tôi còn sống vào năm 2012 đã ủy quyền cho anh T giải quyết số tài sản trên với ông Đ và sau đó ủy quyền lại cho chị H giải quyết nhưng vẫn chưa có kết quả. Đối với số tài sản trước đây bố mẹ chúng tôi đề nghị các cấp giải quyết nay chúng tôi tiếp tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Tại Biên bản họp gia đình ngày 15/7/2018, toàn thể anh em trong gia đình chúng tôi đều thống nhất để cho một mình chị Nguyễn Thị H đứng đơn khởi kiện đòi lại tài sản của bố mẹ để lại. Chúng tôi đồng ý để chị H có toàn quyền tự mình đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết đòi lại di sản thừa kế của bố mẹ hiện đang do ông Lê Văn Đ đang quản lý, sử dụng mà không có tranh chấp, không gây khó khăn, không thắc mắc hay khiếu nại gì.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phòng Tài nguyên & Môi trường huyện M trình bày:**

Đối với diện tích 400m² đất tại tờ khai hiện trạng sử dụng đất số 84 ngày 10/01/1998 đứng tên ông Lê Văn L, ông L, bà H đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ (theo giấy chuyển nhượng viết tay ngày 22/7/2007) và được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AK 893443 ngày 04/6/2009 mang tên Lê Văn Đ, Bùi Thị H4 với diện tích là 400m². Trong hồ sơ địa chính lập tại các thời điểm năm 2005 và năm 2012 đều mang tên ông Lê Văn Đ.

Còn đối với diện tích đất đang tranh chấp (chưa được cấp GCNQSDĐ) có nguồn gốc là đất do gia đình ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị H khai hoang năm 1990. Đến ngày 22/7/2007, ông L, bà H chuyển nhượng cho gia đình ông Lê Văn Đ. Nay ông Đ, bà H4 đang quản lý và sử dụng trồng cây hàng năm. Theo hồ sơ địa chính thì thời điểm năm 2005 UBND thị trấn M là chủ sử dụng (do thời điểm đó chỉ lập bản đồ địa chính về đất ở, không đo diện tích đất nông nghiệp). Từ thời điểm năm 2012 đến nay đất mang tên chủ sử dụng đất là hộ ông Lê Văn Đ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm quản lý đất đai huyện M trình bày:**

Đối với diện tích đang có tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị H với ông Lê Văn Đ tại thửa đất số 09 (nay thửa số 44), tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 13 (nay thửa số 23), tờ bản đồ số 38 thị trấn M thì tại thời điểm lập bản đồ địa chính năm 2005 chưa có hồ sơ quy chủ sử dụng đất nông nghiệp nên vẫn do UBND thị trấn M quản lý chung. Đến năm 2012, sau khi đo đạc bản đồ địa chính và tại Sổ mục kê đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên ký duyệt ngày 03/8/2012 thì tên người quản lý, sử dụng đất là hộ ông Lê Văn Đ. Hiện tại diện tích đất đang có tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn M trình bày:**

Căn cứ vào phiếu lấy ý kiến khu dân cư các hộ gia đình giáp ranh, sống cùng thời điểm và việc chuyển nhượng đất giữa gia đình ông Đ và gia đình ông L có giấy chuyển nhượng viết tay và hợp đồng tặng cho, đất không có tranh chấp,

sử dụng liên tục (gia đình ông Đ mua một phần đất trong tờ khai số 084k4 ngày 10/01/1998 và một phần đất vườn chưa kê khai). Căn cứ khoản 1 Điều 66 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 về thời hạn thống nhất thực hiện các giao dịch về quyền sử dụng đất bằng Giấy chứng nhận và Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Do đó, ông Lê Văn Đ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ đất mang tên ông Lê Văn Đ với diện tích 400m².

Đối với việc thầu khoán ao thả cá thì Hội cự chiến binh thị trấn M đã cho các hộ: Ông Trần Như D, ông Nguyễn Lê L1, ông Lê Hồng T thầu khoán trước năm 2001 và tiếp tục gia hạn từ năm 2001 đến năm 2006. Hết hạn hợp đồng thì đến tháng 8/2006, Hội cự chiến binh thị trấn M tiếp tục cho 03 hộ gia đình gồm: Bà Vũ Thị T, ông Lê Văn Đ, ông Trần Như H cùng trú tại: tổ dân phố 4, thị trấn M thầu khoán. Năm 2008, Hội cự chiến binh đã trả lại đất cho UBND thị trấn M quản lý vì là đất 5% của thị trấn. Đến nay, hộ gia đình ông Lê Văn Đ hàng năm vẫn ký hợp đồng thuê khoán ao thả cá với UBND thị trấn M về phần thầu khoán của ông Đ.

*** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:** Nguồn gốc diện tích đất 478,26m² và 3.817,88m² là của ông Nguyễn Lê L1 và bà Nguyễn Thị D khai hoang từ năm 1986. Trước khi chuyển vào Điện Biên sinh sống có cho bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn L mượn để canh tác, sản xuất. Đến năm 2001, bà H, ông L chuyển vào Điện Biên sinh sống lại cho ông Đ, bà H4 mượn đất để canh tác, sản xuất. Năm 2009, bà H, ông L ly hôn thì ông L1, bà D yêu cầu ông Đ, bà H4 trả lại đất nhưng ông Đ, bà H4 không trả. Nay ông L1, bà D đã chết nên đề nghị Tòa án buộc ông Đ, bà H4 phải trả lại diện tích đất 478,26m² của thửa số 13 và 3.817,88m² của thửa số 09 cùng toàn bộ cây cối trên đất và phải trả lại tiền bồi thường về đất là 128.599.200 đồng cho bà H được quản lý, sử dụng.

*** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Trần D trình bày:** Diện tích đất 478,26m² và 3.817,88m² đã được bà H, ông L bán cho ông Đ, bà H4, mặt khác, ông L1, bà D không có tên trong sổ địa chính nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của bà H.

*** Tại Bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên đã quyết định:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 158; Điều 164, Điều 166, Điều 168, Điều 579, Điều 583 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1, 2 Điều 33 Luật Đất đai 1993; khoản 1 Điều 104 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên Xử:

1. Buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng mảnh đất thửa số 13 (nay là thửa số 23) có diện tích 478,26m² và toàn bộ cây cối hoa màu trên đất. Đất có tứ cận liên kề như sau: Phía Đông và Bắc giáp đất bà Vũ Thị N; phía Tây giáp đất ông Tạ Đình V; phía Nam giáp đường vào bệnh viện và mảnh đất thửa số 09 (nay là thửa số 44) có diện tích 3.817,88m² và toàn bộ cây cối hoa màu trên đất và tường rào xây dài 43,2m, đất có tứ cận liên kề như sau: Phía Đông giáp ruộng nước; phía Tây giáp đất ông Lê Văn Đ và đường vào bệnh viện; phía Nam giáp bệnh viện, phía Bắc giáp đất ông Bùi Trọng V. Ông Đ, bà H4 được thu hoạch mía trên đất phải trả cho bà H đến hết ngày 30/12/2019. Địa chỉ 2 thửa đất đều ở tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Lê Văn Đ, bà Bùi Thị H4 số tiền là: 31.380.000 đồng (ba mươi một triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Bà H phải chịu tiền chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 4.600.000 đồng (được trừ vào tiền tạm ứng chi phí, bà H đã nộp đủ).

4. Về án phí: Buộc ông Lê Văn Đ, bà Bùi Thị H4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch. Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 1.569.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng theo biên lai số AB/2010/01801 ngày 22/2/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M là 300.000 đồng, còn phải nộp là: 1.269.000 đồng (1.569.000 đồng - 300.000 đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Ngày 11/11/2019 ông Lê Văn Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết gồm:**

1. Triệu tập những người làm chứng có tên trong bản tự khai ngày 21/6/2019 của anh Lê Văn L;

2. Hủy bản án Dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên. Trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện M điều tra, xác minh và giải quyết lại từ đầu.

*** Ngày 13/11/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên đã có Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS:** Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án số: 03/2019/DS-ST, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 02/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 13/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến về tính căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 309 của Bộ

luật tố tụng dân sự sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện M theo hướng:

- Bác kháng cáo của ông Lê Văn Đ; buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 44, tờ bản đồ số 10) với diện tích là 478,26m² và thửa số 13, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 38) với diện tích là 3.164,63m² và cùng các tài sản trên hai thửa đất nêu trên thuộc tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M; cùng với số tiền 12.942.000 đồng do Nhà nước đền bù khi thu hồi một phần diện tích của 2 thửa đất số 23 và 44.

- Bác số tiền 115.657.000 đồng mà bà H yêu cầu ông Đ phải trả do Nhà nước đền bù khi thu hồi một phần diện tích của 2 thửa đất số 23 và 44. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên hai thửa đất số 23 và 44 cho ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 với tổng số tiền 396.384.238 đồng; bà H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

- Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, luận cứ của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, ý kiến về quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào Trích lục khai tử (bản sao) đối với ông Nguyễn Lê L1 ngày 06/11/2017; Giấy chứng tử (bản sao) đối với bà Nguyễn Thị D ngày 06/6/2014; Giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị H ngày 07/8/1967; Biên bản họp gia đình bà Nguyễn Thị H ngày 15/7/2018 (BL số 10), Lý lịch học sinh của bà Nguyễn Thị H có xác nhận của Xí nghiệp xây dựng T ngày 05/8/1994. Bà Nguyễn Thị H khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu bị đơn ông Lê Văn Đ trả lại đất tại thửa đất số 09 và 13, tờ bản đồ số 01 tại tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *“Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất cho mượn”* là chưa chính xác theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H mà phải xác định quan hệ pháp luật là *“Tranh chấp quyền sử dụng đất cho mượn là di sản thừa kế”* mới chính xác. Tuy nhiên, việc xác định quan hệ pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a, c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là: BLTTDS) để thụ lý và giải quyết vụ án về đúng thẩm quyền và đúng tố tụng.

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Đ, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với các Điều 271, 272, 273, 278, 279, 280 của BLTTDS, kháng cáo, kháng nghị hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Văn Đ từ chối người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đối với ông Nguyễn Trần D, đồng thời, bổ sung các ông: Lê Quốc H, Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn Xuân D, đều là Luật sư, Văn phòng luật sư Lê Quốc H thuộc đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa được Tòa án chấp nhận.

Trong thời hạn hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại; thành lập Hội đồng định giá tài sản và ra Quyết định định giá tài sản theo đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị H. Thông báo bổ sung những người làm chứng tham gia tố tụng theo đơn đề nghị của ông Lê Văn Đ. Trực tiếp lấy lời khai của những người làm chứng và thu thập các tài liệu các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án theo quy định của BLTTDS.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của UBND thị trấn M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Thanh H có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Nguyễn Xuân T, Nguyễn Lê S, Nguyễn Lê Q, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L và những người làm chứng các ông, bà: Hoàng Hải Đ, Nguyễn Đăng X, Vũ Thị N, Vũ Thị T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 229 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người làm chứng.

Bên cạnh đó, các đương sự đều thống nhất do sơ xuất trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020, thiếu phần mô tả chi tiết diện tích 01 ngôi nhà và 01 sân láng xi măng trên đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, đã được đo vẽ thực tế, có diện tích cụ thể và được vẽ phác họa trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và thực tế đã được Hội đồng định giá tài sản định giá theo quy định của pháp luật. Cho nên, các đương sự đều thống nhất không ai có ý kiến gì và được bổ sung ghi vào biên bản phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Lê Văn Đ thay đổi một phần nội dung kháng cáo từ yêu cầu: Hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm điều tra, xác minh, xét xử lại sang hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 284; điểm b khoản 2 Điều 298 của BLTTDS chấp nhận về thay đổi một phần nội dung kháng cáo của ông Lê Văn Đ.

Đồng thời, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên rút toàn bộ kháng nghị. Căn cứ vào khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 289 của BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng nghị tại phiên tòa.

[2]. Xét về nội dung kháng cáo:

Ông Lê Văn Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập những người làm chứng có tên trong bản tự khai ngày 21/6/2019 của anh Lê Văn L để làm rõ; hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đơn xin xác nhận của ông Lê Văn L ngày 21/6/2019 đối với đất đang tranh chấp giữa bà H với ông Đ có nội dung: Nguồn gốc đất do ông L khai hoang từ năm 1990, có tờ khai sử dụng đất 400m², số diện tích đất liền kề chưa kê khai; năm

1992 có nhờ ông Nguyễn Lệ L1 đứng ra nhận thầu ao hồ của Hội cựu chiến binh thị trấn liên kề đây và giao cho ông L làm. Năm 2001 có cho em trai Lê Văn Đ và vợ Bùi Thị H4 mượn để vợ chồng L, H chuyển về Điện Biên sinh sống. Năm 2007, ông L, bà H đã bán toàn bộ diện tích đất đó cho ông Đ, bà H4 với giá 70.000.000 đồng, nhưng chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng cho cháu T (con Đ, H4). Ông L và ông Đ có viết giấy mua bán đất với nhau ngày 22/7/2007, không có chữ ký của bà H, bà H là người nhận tiền. Có xác nhận của các ông: Trần Như Đ, Tạ Văn K, Nguyễn Đăng X, Hoàng Hải Đ và Nguyễn Trọng T.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Những người làm chứng trong đơn xin xác nhận của ông Lê Văn L ngày 21/6/2019 là không có cơ sở, bởi vì:

Thứ nhất: Các ông Trần Như Đ, Nguyễn Đăng X, Hoàng Hải Đ vừa xác nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông L1, bà D khai hoang, vừa xác nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông L, bà H khai hoang (các BL số: 31, 33, 27, 172, 174, 343, 344, 628). Hơn nữa, đơn xin xác nhận của ông L đề ngày 21/6/2019 còn có nội dung: “....năm 2007 vợ chồng tôi có bán toàn bộ khu đất đất trên cho vợ chồng Lê Văn Đ và Bùi Thị H4 với số tiền là 70.000.000đ, vợ chồng tôi đã viết giấy mua bán tay cho em trai Lê Văn Đ và tôi Lê Văn L đã ký vào giấy mua bán đó, còn vợ tôi là cô Hải là người trực tiếp nhận tiền”. Giấy mua bán đất viết tay chỉ có ông L và ông Đ ký, không có chữ ký của bà H cũng không có chữ ký của ông Trần Đ, ông X, ông Hoàng Đ nhưng các ông vẫn xác nhận “*nội dung ghi trên là đúng*” là không có căn cứ chấp nhận lời khai của những người làm chứng đối với các ông Trần Đ, ông X, ông Hoàng Đ theo đề nghị của ông Đ.

Thứ hai: Đối với các ông Tạ Văn K, Nguyễn Trọng T cũng là những người xác nhận vào đơn của ông L đề ngày 21/6/2019: Tòa án cấp phúc đã triệu tập ông K và ông T để lấy lời khai và làm rõ những vấn đề liên quan nhưng các ông đều vắng mặt. Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác lấy lời khai, qua lời khai của ông T cũng như lời khai tại phiên tòa phúc thẩm ông T trình bày: Tôi không trực tiếp đọc đơn xin xác nhận chỉ nghe ông Đ đọc cho tôi và tôi có nhớ nội dung đơn xin xác nhận là trong thời gian tôi làm nương cạnh đất ông L thì cũng thấy ông L, bà H cũng làm nương tại đây, nên tôi ký xác nhận. Tôi không biết nguồn gốc đất của ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị H do đâu mà có. Còn lời khai của ông Tạ Văn K trình bày nguồn gốc đất của ông L1, bà D là của Nông trường giao cho ông L1, bà D sử dụng (có đất và ao); ông L1, bà D sử dụng và nộp phí 5% cho Hội cựu chiến binh nông trường M. Nguồn gốc đất của ông Lê Văn Đ, bà Bùi Thị H4 là từ ông L1, bà D giao lại cho anh L, chị H sử dụng và có trách nhiệm nộp phí 5% cho Hội cựu chiến binh của thị trấn nông trường M. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận lời khai của những người làm chứng đối với ông T, ông K theo đề nghị của ông Đ.

Ngoài ra, trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông Lê Văn Đ tiếp tục đề nghị bổ sung thêm những người làm chứng gồm ông Bùi Trọng V, ông Trần Như Đ, ông Phạm Văn T nhưng đã được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng. Tại cấp phúc thẩm những người làm chứng mà ông Đ đề nghị cũng không có cơ sở để chấp nhận, bởi vì:

Một là, đối với ông Trần Như Đ như đã phân tích ở phần thứ nhất. Còn đối với ông Bùi Trọng V cũng là hội viên của Hội cựu chiến binh thị trấn M là một

trong những người đứng ra thầu khoán ao cho ông Nguyễn Lệ L1. Đồng thời, Ông V cũng xác nhận vào giấy đề nghị của ông L1 đề ngày 15/5/2012 về nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông L1, bà D khai hoang từ năm 1984 - 1985 (các BL số: 33, 36). Nay Ông V lại làm chứng cho ông Đ về việc mua toàn bộ khu đất của ông L, bà H với giá 50.000.000 đồng chỉ vì ông Đ sang hỏi vay tiền Ông V 5.000.000 đồng, còn việc giao nhận tiền như thế nào thì ông không biết (bản tự khai tại BL số 626) và phù hợp với lời khai Ông V tại phiên tòa phúc thẩm. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận lời khai người làm chứng đối với ông Bùi Trọng V mà ông Đ đề nghị.

Hai là, đối với người làm chứng ông Phạm Văn T, nguyên trưởng phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện M. Ông Phạm T khi còn đương chức là người trực tiếp giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Xuân T (con trai ông L1, bà D) với ông Lê Văn Đ để xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp theo biên bản làm việc ngày 13/8/2014 có nội dung thống nhất: “Ông L1 cho vợ chồng Hải, Lưu 400m² đất ở mang tên tại tờ khai 084k4, việc cho tặng, chuyển nhượng cho ai thuộc quyền của vợ chồng Hải, Lưu. Diện tích đất nông nghiệp ông L1 cho vợ chồng bà H, ông L mượn, nay bà H ông L đã tự ý bán cho gia đình ông Đ là lỗi của ông bà H, Lưu phải có trách nhiệm với ông Nguyễn Lệ L1” (BL số 26-29). Như vậy, theo văn bản làm việc này thì ông L1 cho vợ chồng H L 400m² đất tại tờ khai 084k4, còn lại là đất nông nghiệp đều khẳng định ông L1 cho vợ chồng H L mượn, ông L tự bán cho ông Đ. Việc mua bán, chuyển nhượng không theo quy định của pháp luật nhưng ông Phạm T vẫn ký xác nhận cho là hợp pháp được thể hiện tại công văn số 15/TNMT-QLĐĐ, ngày 21/8/2019 của phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện M.

Ngoài ra, ông Phạm T còn là người thẩm định hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đất ngày 05/5/2009 đối với gia đình ông L, bà H với diện tích là 300m² đất ở và đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ ngày 13/7/2009, trong khi đó, ông L, bà H đã ly hôn từ ngày 03/3/2009 (BL số 65). Nay ông Phạm T lại làm chứng về nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông L, bà H chuyển nhượng toàn bộ cho ông Đ, bà H4 theo giấy mua bán viết tay giữa hai anh em ruột, không có chữ ký bà H, cũng không có chữ ký người làm chứng, không có xác nhận chính quyền địa phương. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận lời khai của người làm chứng đối với ông Phạm Văn T mà ông Đ đề nghị.

*** Đối với ý kiến của ông Lê Văn Đ, bà Bùi Thị H4 và ông Lê Văn L:** Về nguồn gốc đất đang tranh chấp tại thửa số 09 (nay thửa số 44), tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2012) và thửa số 13 (nay thửa số 23), tờ bản đồ số 38 (bản đồ địa chính năm 2012), thị trấn M là do vợ chồng Đ, H4 mua toàn bộ khu đất đã mượn trước đây của vợ chồng H L với giá 70.000.000 đồng vào ngày 22/7/2007, nhưng vợ chồng H L chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng cho cháu T (con của Đ, H4) có giấy mua bán viết tay giữa ông L và ông Đ ký, còn bà H không ký nhưng trực tiếp nhận tiền. Bản tự khai Lê Văn Đ (BL số 74); Bản tự khai bà Bùi Thị H4 (BL số 489);

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo như ông Đ, bà H4 và ông L khai là đã mua, bán toàn bộ khu đất đang tranh chấp thửa số 09 (nay thửa số 44) tờ bản đồ số 10

(bản đồ địa chính năm 2012) và thửa số 13 (nay thửa số 23) tờ bản đồ số 38 (bản đồ địa chính năm 2012) vào ngày 22/7/2007 là không có cơ sở. Bởi vì:

Thứ nhất: Nếu ông Đ, bà H4 đã mua hết toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp thì tại sao đến ngày 10/5/2008 giữa ông L và ông Đ lại tiếp tục có Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích là 400 m² theo bản tờ khai sử dụng đất số 084k4 ngày 10/01/1998 mang tên Lê Văn L (BL số 83-85). Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có ghi cả tên bà Nguyễn Thị H nhưng không có chữ ký bà H nhưng vẫn được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AK 893443 ngày 04/6/2009 mang tên Lê Văn Đ, Bùi Thị H4 (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) với diện tích là 400m² (240m² đất ở, 160m² đất vườn). Ngày 13/7/2009 UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AQ 046583 mang tên ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị H với diện tích 300m² đất ở (thửa số 51, tờ bản đồ số 10) giáp mảnh đất đã cấp cho ông Đ, bà H4 (cùng đi chung một con đường vào hai mảnh đất: Đ, H4 - L, H). Như vậy, là mâu thuẫn với việc ông Đ, bà H4, ông L khai là đã mua, bán toàn bộ diện tích đang tranh chấp.

Thứ hai: Tại biên bản làm việc ngày 13/8/2014 (BL số 27) do phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện M lập có sự tham gia của Ủy ban nhân dân thị trấn M về việc xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa hộ gia đình ông Nguyễn Xuân T (nhận ủy quyền của ông Nguyễn Lệ L1) với hộ gia đình ông Lê Văn Đ có nội dung thống nhất như sau:

“2. Diện tích 400m² đất ở ông Nguyễn Lệ L1 đã cho bà H (chồng là L) mang tên tại tờ khai 084-k4 là thuộc quyền của gia đình H (L), việc cho tặng, chuyển nhượng cho ai thuộc quyền của vợ chồng H (L), ông Nguyễn Lệ L1 không có quyền can thiệp.

3. Diện tích đất nông nghiệp ông L1 cho vợ chồng bà H, ông L mượn, nay bà H ông L đã tự ý bán cho gia đình ông Đ là lỗi của ông bà H, L phải có trách nhiệm với ông Nguyễn Lệ L1 (ông Đ không phải chịu trách nhiệm)”.

Thứ ba: Tại biên bản ghi lại bản thỏa thuận cam kết về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống như vợ chồng trước ly hôn giữa đại diện bên nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, đại diện bên bị đơn ông Lê Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V ngày 12/3/2014 (BL số 152-153) và bản án số: 05/2014/HNGĐ-PT ngày 13/3/2014 của TAND tỉnh Điện Biên (BL số 60-63) có một số nội dung như sau:

- Tại văn bản ngày 06/5/2013, bản tự khai ngày 08/5/2013, biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2013 và biên bản phiên tòa Dân sự phúc thẩm ngày 12/3/2014 do phía bà H cung cấp thì ông Lê Văn L có trình bày: Tài sản chung của vợ chồng ngoài số tiền mặt, đất ở Điện Biên, T ra thì có nhắc đến một diện tích đất 300m² thửa số 51, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M ông L, bà H đã bán cho em trai tên là Lê Văn Đ vào năm 2007 với giá 70.000.000 đồng, trong đó, cho cháu T 20.000.000 đồng, bà H nhận 50.000.000 đồng (*Sao y bản chính từ hồ sơ thụ lý số 11/2013/DSST, ngày 03/4/2013 của TAND huyện M*).

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2013, biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 12/12/2013 của TAND huyện M do phía bà H cung cấp thì ông Lê Văn Đ đề nghị:

Tòa án giải quyết diện tích đất 300m² tại tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, vì anh L, chị H đã bán cho anh Đ với giá 70.000.000 đồng vào ngày 22/7/2007 và anh L đã ký vào văn bản chuyển nhượng, chị H trực tiếp nhận tiền là 50.000.000 đồng, diện tích đất này anh Đ trồng mía. Năm 2001, anh L chuyển vào Điện Biên sinh sống nên anh L đã bàn giao 7,7 ha rừng phòng hộ cho anh Đ trực tiếp quản lý có xác nhận của UBND thị trấn M. Nay anh Đ đề nghị Tòa giải quyết cho anh Đ được sử dụng 300m² đất ở và 7,7 ha đất rừng phòng hộ (*Sao y bản chính từ hồ sơ thụ lý số 11/2013/DSST, ngày 03/4/2013 của TAND huyện M*).

- Tại văn bản thỏa thuận cam kết ngày 12/3/2014 (BL số 152-153), bản án số 05/2014/HNGĐ-PT, ngày 13/3/2014 của TAND tỉnh Điện Biên (BL số 60-63) đã công nhận sự thỏa thuận của ông L, bà H, ông Đ, ông V như sau: Chị H được quyền quản lý, sử dụng những tài sản sau:

“2. Một mảnh đất diện tích 300m² đã được cấp sổ đỏ tại thửa số 51, tờ bản đồ số 10 tại tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 046583 cấp ngày 13/7/2009, người đứng tên là chị H và anh L, trị giá 114.000.000đ. Anh Lê Văn Đ đã cam kết chuyển quyền sử dụng đất này cho cháu Lê Thị H5 (còn đất thổ canh, thổ cư của anh Lê Văn Đ đang quản lý, chị H và anh em trong gia đình không được quyền tranh chấp)”.

Sở dĩ có thỏa thuận như trên là tại thời điểm bấy giờ (ngày 12/3/2014) thì ông Đ, bà H4 đang quản lý, sử dụng một mảnh đất 400m² đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AK 893443 ngày 04/6/2009 mang tên Lê Văn Đ, Bùi Thị H4 (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) với diện tích là 400m² (trong đó, 240m² đất ở, 160m² đất vườn). Mảnh đất này là do ông L và ông Đ tự làm hợp đồng tặng cho cho nhau mà không được sự đồng ý của bà H. Bản chất của câu *“đất thổ canh, thổ cư anh Lê Văn Đ đang quản lý, chị H và anh em trong gia đình không được quyền tranh chấp”* nghĩa là 240m² đất ở, 160m² đất vườn của thửa số 48, tờ bản đồ số 10 nêu trên, chứ không phải là toàn bộ diện tích đang tranh chấp giữa bà H với ông Đ. Do đó, mới có sự cam kết ông Đ có trách nhiệm chuyển cho cháu H5 (con của H L). Tuy nhiên, cả hai mảnh đất (thửa số 48 và 51) các đương sự không tranh chấp nên Tòa án cấp phúc thẩm không đặt vấn đề giải quyết.

Tại khoản 2 Điều 689 BLDS năm 2005 quy định: *“Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật”* và khoản 1 Điều 502 BLDS năm 2015 quy định: *“Hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được thành lập văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan”*.

Theo ông Đ, ông L, bà H4 đều khẳng định là có mua, bán toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp (có giấy viết tay đề ngày 22/7/2007). Song, việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng theo quy định của pháp luật, không có nhân chứng, không có diện tích, tứ cận giáp đất của ai, chỉ có hai anh em ruột là ông L và ông Đ ký, không có bà H cùng ký nhận, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Do vậy, giấy mua bán này không khách quan và không hợp pháp, không đủ cơ sở khẳng định việc ông Đ, bà H4 mua toàn bộ khu đất đã mượn từ năm 2001 của ông L, bà H.

*** Đối với các ý kiến và lời khai của bà Nguyễn Thị H cho rằng:**

Nguồn gốc đất đang tranh chấp do bố mẹ đẻ bà H là ông Nguyễn Lê L1, bà Nguyễn Thị D khai hoang từ năm 1986, ông L1, bà D có cho vợ, chồng H L 400m², còn lại là cho mượn, không được phép mua bán, tặng cho. Trong diện tích đất 400m² được tặng cho thì ông L, bà H chỉ bán 100m² đất cho ông Đ, bà H4 với giá 70.000.000 đồng (bán bằng miệng). Số diện tích đất còn lại 300m² đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên Nguyễn Thị H và Lê Văn L, nay chuyển sang tên bà Nguyễn Thị H. Còn diện tích đất đang tranh chấp tại thửa số 09 (nay thửa số 44) có diện tích theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020 là 3.164,63 m² và thửa số 13 (nay là thửa số 23) có diện tích là 478,26m² là đất của ông Nguyễn Lê L1, bà Nguyễn Thị D cho vợ chồng H L mượn. Năm 2001, ông L, bà H cho vợ chồng Đ, H4 mượn lại, ông L1, bà D đã mất, nay bà H đòi lại nhưng ông Đ, bà H4 không nhất trí trả.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Thửa đất số 09 (nay thửa số 44) có diện tích 3.164,63 m² tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2012) và thửa số 13 (nay là thửa số 23), tờ bản đồ số 38 (bản đồ địa chính năm 2012) có nguồn gốc là của ông Nguyễn Lê L1 và bà Nguyễn Thị D cư trú tại khối 4, thị trấn M (là bố mẹ đẻ bà H hiện nay đều đã chết) khai phá từ những năm 1986 bao gồm: Đất khai hoang, đất nông nghiệp và đến năm 1992 có đấu thầu một số diện tích đất của Hội cựu chiến binh thị trấn M để làm ao có xác nhận của Chủ tịch Hội cựu chiến binh thị trấn M ngày 09/8/2001 (BL số 36). Việc ông bà L1, D khai hoang và sử dụng ổn định hai thửa đất trên có các bà Vũ Thị N, Vũ Thị T, ông Phạm Văn C, ông Đào Quang T, ông Tạ Văn C, ông Phùng Văn H là những người sống cùng thời điểm công nhận (các BL số: 32, 33, 171, 173). Năm 1994, ông L, bà H được ông bà L1 D cho tham gia sản xuất cùng và cho vợ chồng H L 400m² đất nằm trong diện tích đất khai phá của ông bà L1 D; diện tích đất này đã anh L khai tại tờ khai sử dụng đất số 084-k4 được UBND thị trấn M xác nhận ngày 05/01/1998, phòng Địa chính huyện T xác nhận ngày 10/01/1998 là có thật (BL số 54). Và phù hợp với nội dung thống nhất trong biên bản làm việc của phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện M về việc xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Xuân T (con ông L1, bà D) với ông Lê Văn Đ ngày 13/8/2014 (BL số 29).

Bên cạnh đó, tại điểm 1 mục I.3 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định các loại đất phải kê khai đăng ký như sau: *“Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kê khai toàn bộ diện tích đất đang sử dụng bao gồm cả phần diện tích mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự cho các chủ sử dụng khác thuê mượn, tự cho cán bộ công nhân viên làm nhà ở, hoặc chưa đưa vào sử dụng; không kê khai phần diện tích mình thuê, mượn của các chủ sử dụng khác”*.

Tại mục 5 của Tờ khai sử dụng đất mang tên ông Lê Văn L số đăng ký 084-k4 chỉ ghi tổng diện tích đang quản lý, sử dụng (*kèm theo sơ đồ trang 3*) là 400m², không có diện tích đất đang tranh chấp, đồng nghĩa với việc ông L không kê khai phần diện tích đất đang mượn của ông bà L1, D. Như vậy, ông L, bà H chỉ được

ông bà L1 D cho 400m² đất. Trong năm 1998, ông bà L1 D chuyển về thành phố Điện Biên Phủ sinh sống và có giao lại cho vợ chồng H L trông nom hộ là có thật.

Tháng 10/2001, gia đình bà H, ông L chuyển đến thành phố Điện Biên Phủ sinh sống. Thời điểm này gia đình Lê Văn Đ từ quê T lên huyện M sinh sống, chưa có đất ở, ông L, bà H đã cho gia đình ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 ở nhờ trên diện tích khoảng 5000m² đất của ông bà L1 D tại tổ 4, thị trấn M, huyện M để tăng gia sản xuất, đã được cả hai bên thừa nhận là tình tiết không phải chứng minh (BL 04, 74, 489).

Ngày 22/7/2007, ông Lê Văn L viết giấy mua bán đất ở cho em trai ruột là Lê Văn Đ diện tích 400m² và diện tích đất liền kề mà gia đình ông Đ đang ở nhờ với giá 50.000.000 đồng và bàn giao giấy tờ thửa ao cá của Hội cựu chiến binh, tờ khai 084-k4 cho ông Đ. Nội dung giấy mua bán đất không thể hiện quyền, nghĩa vụ các bên; loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất; không được Cơ quan có thẩm quyền chứng thực hoặc công chứng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, diện tích đất ông L bán cho ông Đ là tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà H không thừa nhận việc mua bán, không ký xác nhận vào giấy bán đất, ông L và ông Đ là hai anh em ruột. Như vậy, giấy mua bán đất ngày 22/7/2007 là không khách quan và không hợp pháp vì không tuân thủ quy định tại Điều 127 Luật đất đai năm 2003 và các Điều 689, 698 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tóm lại: Vào năm 2001 việc gia đình ông Đ, bà H4 chuyển từ T lên huyện M sinh sống và có mượn đất của ông L1, bà D thông qua ông L, bà H để ở và canh tác khoảng 5000m² tại tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M là có thật. Việc mua bán, chuyển nhượng đất giữa bà H, ông L với ông Đ là có thật nhưng chỉ là 300m² đất ở đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông L, bà H được thể hiện tại bản án số: 05/2014/HNGĐ-PT ngày 13/3/2014 của TAND tỉnh Điện Biên ông Đ có trách nhiệm trả cho cháu H5 và cũng không đúng như lời khai của bà H là chỉ bán 100m². Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 13/8/2014 của phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện M lập có sự phối hợp với UBND thị trấn M về việc xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa hộ gia đình ông Nguyễn Xuân T (nhận ủy quyền của ông Nguyễn Lệ L1) với hộ gia đình ông Lê Văn Đ; căn cứ vào biên bản thỏa thuận cam kết phân chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống như vợ chồng trước ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Lê Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V ngày 12/3/2014 và bản án số: 05/2014/HNGĐ-PT ngày 13/3/2014 của TAND tỉnh Điện Biên. Như vậy, có cơ sở khẳng định rằng mảnh đất đang tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông L1, bà D khai hoang từ năm 1986 mà có, sau đó, cho ông L, bà H mượn và ông L, bà H lại cho ông Đ, bà H4 mượn để canh tác, không có cơ sở ông L, bà H chuyển nhượng toàn bộ khu đất đang tranh chấp cho ông Đ, bà H4. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ, bà H4 trả cho bà H toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ, ông L và bà H4 đều có ý kiến đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án với lý do: Bà H không đưa ra được chứng cứ về nguồn gốc đất của ông L1, bà D; ông L, bà H không mượn đất của ông L1, bà D; giấy ủy quyền của ông Trường cho bà H đã hết hiệu lực, từ đó, bà H không có quyền khởi kiện;

Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông L và ông Đ ngày 22/7/2007 là hợp pháp vì phù hợp với án lệ số: 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; điểm h khoản 2 Điều 3 Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp GCNQSDĐ, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo đơn khởi kiện của bà H là đòi lại đất của bố mẹ đẻ đã khai hoang từ năm 1986 để lại mà ông L, bà H cho ông Đ mượn từ năm 2001, nay ông L1, bà D đã chết (bà D chết năm 2014, ông L1 chết năm 2017). Trên cơ sở biên bản họp gia đình của các con đẻ của ông L1, bà D (hàng thừa kế thứ nhất) thì hai thửa đất đang có tranh chấp là di sản thừa kế mà trước đây ông L1, bà D đã có đơn đề nghị UBND thị trấn M và UBND huyện M giải quyết nhưng chưa có kết quả. Nay, các con đẻ của ông L1, bà D đã thống nhất số di sản trên sẽ để lại cho bà H được hưởng toàn bộ không ai thắc mắc; bà H có toàn quyền tự mình đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết đòi lại di sản thừa kế của bố mẹ đẻ lại do ông Đ đang quản lý. Ngày 29/01/2018, bà H có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện M. Như vậy, việc bà H khởi kiện vụ án hoàn toàn dựa trên biên bản họp gia đình chứ không dựa trên giấy ủy quyền giữa ông T và bà H (có sự đồng ý của ông L1); đối với án lệ số: 04/2016/AL ngày 06/4/2016 và Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 chỉ có ý nghĩa đối với tài sản (đất đang tranh chấp) đã thuộc quyền sở hữu của họ trước khi chuyển nhượng cho người khác thì xảy ra tranh chấp việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Còn điểm h khoản 2 Điều 3 Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 là quy định bổ sung về việc cấp GCNQSDĐ, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất. Do đó, không đủ căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

[3]. Về diện tích đất đang tranh chấp:

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa số 13, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 10) có diện tích là 478,26m² và thửa số 09, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 44, tờ bản đồ số 38) có diện tích là 3.817,88m². Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông Đ, bà H4 không hợp tác, việc xác định mốc giới chưa chính xác. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ lại. Qua nghiên cứu đơn đề nghị của nguyên đơn, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy cần xem xét, thẩm định lại đối với hai thửa đất đang có tranh chấp. Ngày 15/01/2020, Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét, thẩm định tại chỗ lại và có kết quả cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 10) có tổng diện tích là 478,26m² và các tài sản trên đất như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm ngày 18/4/2019.

- Đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 44, tờ bản đồ số 38) có tổng diện tích là 3.164,63m² và các tài sản trên đất như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của án cấp sơ thẩm ngày 18/4/2019. Ngoài ra, trên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 38 còn có 01 ngôi nhà xây cấp 4, mái lợp tôn xanh có tổng diện tích là 129,55m² và 01 sân lán nền xi măng có tổng diện tích là 132,47m².

Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020 làm căn cứ xem xét, quyết định đối với diện tích đất và các tài sản trên đất đang tranh chấp.

[4]. Đối với tài sản trên đất đang tranh chấp:

Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2019 và biên bản đối chất ngày 12/7/2019 đã phản ánh đầy đủ số lượng cây cối, hoa màu trên hai thửa đất đang tranh chấp (thửa số 23 và 44). Trong đó, có một số cây đã được ông L1, bà D trồng từ trước như 14 cây nhãn, 52 cây tre và 01 khóm nhót (BL số 357).

Quá trình ông L, bà H cho ông Đ bà H4 mượn đất để ở và canh tác khoảng 5000m² từ năm 2001 hai bên không thỏa thuận về việc trồng cây cối, hoa màu trên đất cho mượn như thế nào. Nhằm tạo nguồn thu nhập cho gia đình ông Đ, bà H4 đã trồng một số cây và xây tường bao, nay ông Đ bà H4 phải trả lại đất cho bà H quản lý và sử dụng thì buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho ông Đ bà H4 như sau:

* Tại thửa đất số 13 (nay thửa số 23) trên diện tích đất 478,26m² gồm: 01 cây xoài trị giá 494,550đ; 01 cây nhãn trị giá 803.840đ; 01 cây bưởi trị giá 598.406đ.

Riêng 37 cây xoan bà H khai là tự mọc, còn ông Đ khai là do ông Đ trồng sau thời gian mở đường đi vào huyện mới là có cơ sở vì đường kính của thân cây mới chỉ giao động từ 10-17cm, hơn nữa, ông Đ đang quản lý, sử dụng từ năm 2001 đến nay. Cho nên, buộc bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị 37 cây xoan cho ông Đ là có cơ sở. Cụ thể: 05 cây xoan đường kính thân = 17cm trị giá 475.000đ; 32 cây xoan đường kính thân = 10cm trị giá 2.176.000đ.

Đối với 60 cây cà phê bà H khai là do bà H trồng trước khi giao đất cho ông Đ, còn ông Đ khai là do ông Đ trồng sau năm 2010. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2019 thì 60 cây cà phê năm thứ 12, như vậy, lời khai của ông Đ là có cơ sở. Cho nên, buộc bà H có trách nhiệm thanh toán trị giá 60 cây cà phê cho ông Đ là có cơ sở. Cụ thể: 60 cây cà phê trị giá 5.814.000đ.

Tổng cộng bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ, bà H4 với tổng số tiền là: 10.361.796 đồng và bà H được quyền quản lý, sử dụng số cây trên.

* Tại thửa số 09 (nay thửa số 44) trên diện tích đất 3.164,63m² gồm có: 01 cây xoan đường kính thân 15-<20cm trị giá 95.000đ; 03 cây xoan đường kính thân 5-<7cm trị giá 81.000đ; 17 cây bưởi trồng năm thứ 4 trị giá 2.295.000đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 6,6m trị giá 2.393.580đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,9m trị giá 462.130đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 1,5m trị giá 123.638đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,0m trị giá 219.800đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 3,4m trị giá 635.222đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,4m trị giá 316.512đ; 01 cây bưởi

đường kính tán lá 0,9m trị giá 44.510đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 1,7m trị giá 158.806đ; 02 cây bưởi đường kính tán lá 3,7m trị giá 1.504.531đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,6m trị giá 371.462đ; 02 cây bưởi đường kính tán lá 2,0m trị giá 439.600đ; 01 cây na đường kính tán lá 2,2m trị giá 303.952đ; 01 cây hồng xiêm đường kính tán lá 0,9m trị giá 58.868đ; 01 cây chanh đường kính tán lá 2,8m trị giá 492.352đ; 01 cây táo đường kính tán lá 3,0m trị giá 494.550đ; 01 cây ổi đường kính tán lá 6,6m trị giá 1.367.784đ; 01 cây ổi đường kính tán lá 5,1m trị giá 816.714đ; 05 cây xoài năm thứ 4 trị giá 810.000đ; 02 cây xoài ghép đường kính tán lá 1,5m trị giá 247.276đ; 01 cây xoài ghép đường kính tán lá 6,0m trị giá 1.978.200đ; 01 cây xoài ghép đường kính tán lá 1,0m trị giá 54.950đ; 01 cây xoài đường kính tán lá 1,8m trị giá 178.038đ; Tường rào trị giá 26.615.796đ.

Đối với 88 cây cà phê bà H khai là do ông L1, bà D trồng, còn ông Đ Khai là do ông Đ trồng sau khi nhận đất. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2019 thì 88 cây cà phê năm thứ 12, như vậy, lời khai của ông Đ là có cơ sở. Cho nên, buộc bà H có trách nhiệm thanh toán trị giá 88 cây cà phê cho ông Đ là có cơ sở. Cụ thể: 88 cây cà phê trị giá 8.527.200đ.

Đối với 01 cây vải, 01 cây mít bà H khai là do ông L1, bà D trồng, còn ông Đ Khai là do ông Đ trồng. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2019 và biên bản định giá tài sản ngày 06/6/2019 thì cây vải có đường kính tán lá 5,4m và cây mít có đường kính tán lá 2,7m thì khai của ông Đ là có cơ sở. Cho nên, buộc bà H có trách nhiệm thanh toán trị giá 01 cây vải trị giá 1.464.998đ và 01 cây mít trị giá 320.468đ.

Tổng cộng bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ, bà H4 với tổng số tiền là: 52.871.937 đồng và bà H được quyền quản lý, sử dụng số cây, tường rào trên.

Ngoài ra, trên mảnh đất đang tranh chấp của thửa số 09 (nay thửa số 44) còn có 01 ngôi nhà xây cấp 4 và 01 sân lát nền xi măng do ông Đ, bà H4 xây dựng từ năm 2017. Trong đó, diện tích nhà là 129,55m² và diện tích sân là 132,47m² theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020 và biên bản định giá tài sản ngày 02/3/2020. Theo ông Đ khai ngôi nhà trên được xây dựng vào năm 2017, không có giấy phép xây dựng, xây dựng trên đất nông nghiệp. Tuy nhiên, quá trình xây dựng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản vi phạm. Việc xây dựng diễn ra công khai bà H và anh em ruột bà H đều biết nhưng không ai can thiệp hoặc ý kiến gì. Ngôi nhà này đã gắn liền với đất đang tranh chấp không thể tháo dỡ, di dời được, nay ông Đ, bà H4 phải trả lại toàn bộ diện tích đất 3.164,63m² cho bà H thì bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ, bà H4 với tổng số tiền của giá trị nhà và sân là 333.150.505 đồng (318.822.550 đồng + 14.327.955 đồng = 333.150.505 đồng).

Tóm lại: Bà H phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị tài sản trên hai mảnh đất đang tranh chấp của thửa số 13 (nay thửa số 23) và thửa số 09 (nay thửa số 44) cho ông Đ, bà H4 gồm: Cây, tường rào, nhà cấp 4 và sân với tổng số tiền là 396.384.238 đồng (*ba trăm chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi tư nghìn hai trăm ba mươi tám đồng*). Và bà H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ số cây, tường rào, nhà, sân nêu trên. Riêng cây mía hiện đang được trồng trên thửa đất số

09 (nay thửa số 44) là loại cây ngắn ngày nên ông Đ, bà H4 có trách nhiệm thu hoạch trước khi trả đất cho bà H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Về yêu cầu trả lại số tiền do Nhà nước thu hồi đất được đền bù:

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Lê Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Lê L1, bà Nguyễn Thị D số tiền mà ông Đ đã được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi một phần đất của hai thửa đất đang tranh chấp với tổng số tiền là mà ông Đ nhận năm 2010 là 128.599.200 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất số 13 (nay thửa số 23) chỉ thu hồi $7,6\text{m}^2 \times 12.000\text{đ}/\text{m}^2 = 91.200\text{đ}$; còn thửa số 09 (nay thửa số 44) thu hồi $1.070,9\text{m}^2 \times 12.000\text{đ}/\text{m}^2 = 12.850.800\text{đ}$. Tổng cộng 2 khoản là: $91.200\text{đ} + 12.850.800\text{đ} = 12.942.000\text{đ}$. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ, bà H4 có trách nhiệm trả cho bà H với tổng số tiền là 12.942.000 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại không nhận định và cũng không tuyên bác số tiền còn lại của bà H yêu cầu ông Đ trả 115.657.000 đồng và cũng không buộc bà H chịu án phí theo quy định là chưa triệt để. Do vậy, HĐXX phúc thẩm cần tuyên để phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử chấp nhận việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên rút toàn bộ kháng nghị và đề nghị sửa bản án sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST, ngày 30/10/2019 của TAND huyện M do có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chấp nhận bản luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn do có căn cứ.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên không đủ cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên và đình chỉ giải quyết vụ án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là có cơ sở, tuy nhiên, việc thu thập chứng cứ và chứng minh ở Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ nhưng tại cấp phúc thẩm đã bổ sung đầy đủ nên cần sửa toàn bộ bản án như sau: Sửa về diện tích đất và tài sản trên đất của thửa số 09 (nay thửa 44, tờ bản đồ số 10), sửa về tài sản trên đất của thửa số 13 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 3), sửa về yêu cầu trả lại số tiền khi Nhà nước thu hồi đất và sửa về án phí.

[6]. Về chi phí tố tụng:

Năm 1998, ông L1, bà D cho ông L, bà H mượn đất để canh tác, đến năm 2001 ông L, bà H lại cho ông Đ, bà H4 mượn để canh tác, sản xuất nhưng hai bên đã không cam kết cụ thể như thế nào. Cho nên, trong quá trình sử dụng ông Đ bà H4 đã trồng cây ăn quả, xây tường rào, xây nhà, bà H và anh em trong gia đình bà H không ai ý kiến hoặc phản đối gì. Vì vậy, bà H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, cụ thể: Tại cấp sơ thẩm là 4.600.000 đồng (đã nộp) và tại cấp phúc thẩm bà H tạm ứng 10.000.000 đồng, đã chi phí hết 5.800.000 đồng (cả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản - đã nộp), trả lại cho bà H số tiền tạm ứng còn lại là 4.200.000 đồng (bà H đã nhận đủ).

[7]. Về án phí:

[7.1]. Án sơ thẩm:

- Do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà H (tiền bồi thường do nhà nước thu hồi một phần đất tại thửa số 13 (nay thửa số 23) và thửa số 09 (nay thửa số 44) là 647.100 đồng ($12.942.000 \text{ đồng} \times 5\% = 647.100 \text{ đồng}$).

- Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị H không được Tòa án chấp nhận số tiền yêu cầu ông Đ phải trả là 115.657.000 đồng (tiền bồi thường do nhà nước thu hồi một phần đất tại thửa số 13 (nay thửa số 23) và thửa số 09 (nay thửa số 44). Cho nên, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.782.850 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AB/2010/01801, ngày 22/2/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M là 300.000 đồng. Bà H phải nộp tiếp là 5.482.850 đồng.

Ngoài ra, bà H còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền cây, tường rào, nhà, sân do phải trả cho ông Đ, bà H4 là 19.819.211 đồng ($396.384.238 \text{ đồng} \times 5\% = 19.819.211 \text{ đồng}$).

[7.2]. Án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa cho nên ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Do vậy, trả lại cho ông Đ số tiền dự phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 2, 3 Điều 284; khoản 2, 5 Điều 308; Điều 309; khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 158, 164, 166, 168, 579 và 583 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 33 Luật đất đai năm 1993; Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điều 104 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 1, 2, 4 Điều 26; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa toàn bộ bản án số: 03/2019/DS-ST, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 phải trả cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng mảnh đất thửa số 13, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 38) có diện tích 478,26m². Đất có tứ cận liền kề như sau: Phía Đông và phía Bắc giáp đất bà Vũ Thị N; phía Tây giáp đất ông Tạ Đình V; phía Nam giáp đường vào Bệnh viện huyện. Và mảnh đất thửa số 09, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 44, tờ bản đồ số 10)

có diện tích 3.164,63m². Đất có tứ cận liền kề như sau: Phía Đông giáp nương nước (mương đất); phía Tây giáp: Đất 5% (nhà khung sắt mái tôn, nhà quán tre lá), đường vào trung tâm huyện, đất ODT thửa 48, đất ODT thửa 51 và đất GPMB còn lại; phía Nam giáp đất trung tâm y tế huyện M; phía Bắc giáp đất ông Bùi Trọng V.

Hai thửa đất trên thuộc tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Bà Nguyễn Thị H được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật. *(Kèm theo sơ đồ diện tích khu đất).*

2. Buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 có trách nhiệm bàn giao các tài sản (cây lâu năm, tường rào, nhà, sân) trên hai thửa đất cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng cụ thể như sau:

- Thửa số 13, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 23, tờ bản đồ số 38) gồm: 01 cây xoài trị giá 494.550đ; 01 cây nhãn trị giá 803.840đ; 01 cây bưởi trị giá 598.406đ; 05 cây xoan đường kính thân = 17cm trị giá 475.000đ; 32 cây xoan đường kính thân = 10cm trị giá 2.176.000đ; 60 cây cà phê trị giá 5.814.000đ.

- Thửa số 09, tờ bản đồ số 01 (nay thửa số 44, tờ bản đồ số 10) gồm: 01 cây xoan trị giá 95.000đ; 03 cây xoan trị giá 81.000đ; 17 cây bưởi trồng năm thứ 4 trị giá 2.295.000đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 6,6m trị giá 2.393.580đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,9m trị giá 462.130đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 1,5m trị giá 123.638đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,0m trị giá 219.800đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 3,4m trị giá 635.222đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,4m trị giá 316.512đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 0,9m trị giá 44.510đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 1,7m trị giá 158.806đ; 02 cây bưởi đường kính tán lá 3,7m trị giá 1.504.531đ; 01 cây bưởi đường kính tán lá 2,6m trị giá 371.462đ; 02 cây bưởi đường kính tán lá 2,0m trị giá 439.600đ; 01 cây na đường kính tán lá 2,2m trị giá 303.952đ; 01 cây hồng xiêm đường kính tán lá 0,9m trị giá 58.868đ; 01 cây chanh đường kính tán lá 2,8m trị giá 492.352đ; 01 cây táo đường kính tán lá 3,0m trị giá 494.550đ; 01 cây ổi đường kính tán lá 6,6m trị giá 1.367.784đ; 01 cây ổi đường kính tán lá 5,1m trị giá 816.714đ; 05 cây xoài năm thứ 4 trị giá 810.000đ; 02 cây xoài ghép đường kính tán lá 1,5m trị giá 247.276đ; 01 cây xoài ghép đường kính tán lá 6,0m trị giá 1.978.200đ; 01 cây xoài ghép đường kính tán lá 1,0m trị giá 54.950đ; 01 cây xoài đường kính tán lá 1,8m trị giá 178.038đ; 88 cây cà phê trị giá 8.527.200đ; 01 cây vải trị giá 1.464.998đ; 01 cây mít trị giá 320.468đ; Tường rào dài 43,2m, cao 1,95 m, xây tường 11cm trị giá 26.615.796đ; 01 nhà xây cấp 4 lợp tôn xanh trị giá 318.822.550đ và sân láng nền xi măng 14.327.955đ.

3. Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán giá trị cây lâu, tường rào, nhà, sân cho ông Lê Văn Đ và Bùi Thị H4 với tổng số tiền là 396.384.238 đồng *(ba trăm chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi tư nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).*

4. Buộc ông Lê Văn Đ và bà Bùi Thị H4 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H với tổng số tiền là 12.942.000 đồng *(mười hai triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng).*

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Lê Văn Đ phải trả 115.657.000 đồng *(một trăm mười năm triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn đồng).*

6. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã rút.

7. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là: 10.400.000 đồng (*mười triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó, tại cấp sơ thẩm là 4.600.000 đồng (*bốn triệu sáu trăm nghìn đồng*), tại cấp phúc thẩm 5.800.000 đồng (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*) (đã nộp). Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*), đã chi phí hết 5.800.000 đồng (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*) (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản), trả lại cho bà H số tiền tạm ứng còn lại là 4.200.000 đồng (*bốn triệu hai trăm nghìn đồng*) (bà H đã nhận đủ).

8. Về án phí:

8.1. Về án sơ thẩm:

- Ông Lê Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.942.000 đồng x 5% = 647.100 đồng (*sáu trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.782.850 đồng (115.657.000 đồng x 5% = 5.782.850 đồng) và 19.819.211 đồng (*mười chín triệu tám trăm mười chín nghìn hai trăm mười một đồng*) (396.384.238 đồng x 5% = 19.819.211 đồng). Tổng cộng: 25.602.061 đồng (*hai mươi năm triệu sáu trăm linh hai nghìn không trăm sáu mươi một đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AB/2010/01801, ngày 22/2/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*). Bà H phải nộp tiếp là 25.302.061 đồng (*hai mươi năm triệu ba trăm linh hai nghìn không trăm sáu mươi một đồng*).

8.2. Về án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Lê Văn Đ số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AB/2010/01824, ngày 11/1/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 06/5/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP - TAND tỉnh.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lương Tiến Phương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Đoàn Lò Văn Lịch

Lương Tiến Phương